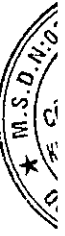


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04/2022



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tông	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238,784,679	239,787,864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83,942,006	49,942,716
1. Tiền	111	V.01	81,648,115	33,927,564
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,293,891	16,015,152
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	17,980,602	68,208,955
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,980,602	68,208,955
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,020,809	85,503,509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	74,140,901	57,931,096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,857,797	2,979,355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	22,333,748	28,452,082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(6,311,637)	(3,859,024)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	38,778,234	33,473,328
1. Hàng tồn kho	141		44,632,602	39,011,891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,854,368)	(5,538,563)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,063,028	2,659,356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,035,709	2,214,602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,958,002	372,828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69,317	71,926
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		644,632,186	677,226,380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,416,568	2,224,472
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2,416,568	2,224,472
II. Tài sản cố định	220		579,546,529	572,521,645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	572,246,122	564,704,154
- Nguyên giá	222		1,060,317,666	1,024,166,030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(488,071,544)	(459,461,876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,300,407	7,817,491
- Nguyên giá	228		13,616,098	13,742,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,315,691)	(5,924,934)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	349,368	40,675,898
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		349,368	40,675,898
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	26,681,989	26,583,377
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26,681,989	26,583,377
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		35,637,732	35,220,988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	27,464,021	27,971,057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	8,173,711	7,249,931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		883,416,865	917,014,244

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		281,847,593	306,078,711
I. Nợ ngắn hạn	310		121,942,698	133,853,589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24,156,999	34,443,892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,694,728	689,409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,503,030	3,898,555
4. Phải trả người lao động	314		5,060,638	5,747,700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	21,469,274	21,968,352
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13,601,152	16,323,038
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	35,682,060	33,056,901
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	12,262,786	13,155,453
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,512,031	4,570,289
II. Nợ dài hạn	330		159,904,895	172,225,122
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,234,299	20,949,385
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	128,139,772	141,594,676
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	7,784,177	5,634,164
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,746,647	4,046,897
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		601,569,272	610,935,533
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	601,569,272	610,935,533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(17,576,036)	(14,429,507)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164,790,329	164,755,028
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,731,834	110,031,693
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52,524,805	110,690,417
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(5,792,971)	(658,724)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,907,455	11,369,517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		883,416,865	917,014,244

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

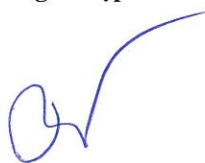
QUÝ 04/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62,658,573	58,406,580	233,354,028	174,971,402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62,658,573	58,406,580	233,354,028	174,971,402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	51,450,744	52,465,430	208,505,584	158,713,883
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,207,829	5,941,150	24,848,444	16,257,519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,496,861	1,222,624	5,059,665	7,173,944
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,749,082	1,885,728	13,426,846	7,482,133
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,604,517	1,192,210	7,219,107	4,785,792
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,188,949	783,426	2,052,456	4,536,279
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	425,205	395,264	757,466	566,058
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	7,666,614	3,904,423	21,167,679	16,886,759
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,052,738	1,761,785	(3,391,426)	3,032,792
12. Thu nhập khác	31	VI.5	186,064	440,886	205,440	2,258,009
13. Chi phí khác	32	VI.6	680,512	(152,747)	2,594,294	2,553,806
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(494,448)	593,633	(2,388,854)	(295,797)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		1,558,290	2,355,418	(5,780,280)	2,736,995
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	265,155	704,515	1,638,176	1,921,965
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(996,543)	(520,025)	(934,552)	(795,216)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,289,678	2,170,928	(6,483,904)	1,610,246
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		2,315,380	2,170,996	(4,233,937)	856,311
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(25,702)	(68)	(2,249,967)	753,935
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.002	0.003	(0.010)	(0.002)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.002	0.003	(0.010)	(0.002)

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5,780,280)	2,736,995
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			45,089,875	15,729,000
- Khấu hao TSCĐ	02		33,613,453	23,403,028
- Các khoản dự phòng	03		7,294,619	701,042
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,311,071	(1,247,566)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,592,309)	(9,907,283)
- Chi phí lãi vay	06		7,219,107	4,785,792
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(756,066)	(2,006,013)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39,309,595	18,465,995
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,874,872)	(12,663,369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,620,711)	8,532,551
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,905,469)	11,887,288
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,635,366)	(34,880,209)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,639,853)	(3,426,829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,733,372)	(2,063,722)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,318,347)	(2,335,313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,418,395)	(16,483,608)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,860,946)	(26,637,460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21,126	752
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33,806,569)	(24,425,510)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		82,909,812	56,336,799
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,422,220	14,176,635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53,685,643	19,451,216

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3,268,046	15,158,935
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13,349,093)	(8,415,144)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(149,283)	(122,339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,230,330)	6,621,452
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		34,036,918	9,589,060
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,942,716	40,164,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(37,628)	188,835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		83,942,006	49,942,716

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga-Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Chi nhánh Thái Lan	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Chi nhánh Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	224,129	196,798
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81,423,986	33,730,766
Cộng	81,648,115	33,927,564

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngân hạn	17,980,602	17,980,602	68,208,955	68,208,955
- Tiền gửi có kỳ hạn	17,980,602	17,980,602	68,208,955	68,208,955
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	131,304,629	-	131,304,629	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	23,995,634	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		2,399,255	
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		10,200,000	
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		1,450,655	
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		3,235,802	
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		4,159,922	
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,550,000	

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovet	18,311,409	4,584,537
Groupement Bir Seba	9,012,532	3,549,599
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	10,715,967	1,976,406
PT. JIMMULYA	7,898,221	-
Vụ Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM	415,715	10,738,311
Công ty Liên doanh Điều hành Cứu Long	1,184,118	7,178,476
Các khoản phải thu khách hàng khác	26,602,939	29,903,767
Cộng	74,140,901	57,931,096
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,237,052	1,510,606
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	1,072,640	1,235,465
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	10,237	248,751
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	42,055	26,390
Công ty TNHH Vietubes	112,120	-

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	22,333,748	-	28,452,082	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	424,806	-	3,746,050	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	448,398	-	3,237,694	-
- Phải thu người lao động	34,866	-	12,729	-
- Ký cược, ký quỹ	6,012,372	-	6,582,293	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	14,734,828	-	12,921,996	-
- Phải thu khác.	678,478	-	1,951,320	-
b) Dài hạn	2,416,568	-	2,224,472	-
- Ký cược, ký quỹ	2,416,568	-	2,224,472	-
Cộng	24,750,316	-	30,676,554	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited

DESTINI OIL SERVICES SDN BHD

Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7,240,885	(6,311,637)	8,156,729	(3,859,024)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,003,803	(995,561)	1,978,181	(996,287)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	402,212	(402,213)	404,942	(404,942)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited	3,939,360	(3,240,549)	3,939,360	(1,181,808)
DESTINI OIL SERVICES SDN BHD	1,208,321	(1,208,321)	1,136,614	(909,291)
Các khách hàng khác	687,190	(464,993)	697,632	(366,696)
Cộng	7,240,885	(6,311,637)	8,156,729	(3,859,024)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	198,233	-	395,306	-
- Nguyên liệu, vật liệu	40,842,802	(5,854,368)	31,509,489	(5,538,563)
- Công cụ, dụng cụ	851,935	-	4,916,883	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,074,317	-	1,318,450	-
- Hàng hóa	1,665,315	-	871,763	-
Cộng	44,632,602	(5,854,368)	39,011,891	(5,538,563)

7. Tài sản dở dang dài hạn

+ Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Mua sắm tài sản khác

- Xây dựng cơ bản

Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)

Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	349,368	980,632
<i>Mua sắm tài sản khác</i>	349,368	980,632
- Xây dựng cơ bản	-	39,695,266
<i>Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)</i>	-	36,040,403
<i>Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei</i>	-	3,654,863
Cộng	349,368	40,675,898

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,898,793	998,258,115	3,542,925	3,399,656	66,541	1,024,166,030
- Mua trong năm	118,719	45,042,024	324,200	599,984	17,916	46,102,843
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	3,441	-	3,441
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2,707)	(1,260,656)	(89,831)	(255,897)	-	(1,609,091)
- Giảm khác	(330,502)	-	-	(5,404)	-	(335,906)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(159,993)	(7,785,292)	(38,165)	(25,516)	(685)	(8,009,651)
Số dư cuối kỳ	18,524,310	1,034,254,191	3,739,129	3,716,264	83,772	1,060,317,666
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,669,660	444,592,706	3,215,347	2,925,347	58,816	459,461,876
- Khấu hao trong năm	501,454	33,043,541	81,608	242,293	4,692	33,873,588
- Tặng khác	-	-	-	22,555	-	22,555
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2,707)	(1,246,800)	(89,831)	(247,545)	-	(1,586,883)
- Giảm khác	-	-	-	(5,404)	-	(5,404)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(13,243)	-	(13,243)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(142,257)	(3,484,256)	(33,144)	(20,936)	(352)	(3,680,945)
Số dư cuối kỳ	9,026,150	472,905,191	3,173,980	2,903,067	63,156	488,071,544
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	10,229,133	553,665,409	327,578	474,309	7,725	564,704,154
Tại ngày cuối kỳ	9,498,160	561,349,000	565,149	813,197	20,616	572,246,122

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 79,668,916

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 280,119,190

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,561,318	-	-	-	5,181,107	-	13,742,425
- Mua trong năm	-	-	-	-	43,990	-	43,990
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(80,237)	-	-	-	(28,263)	-	(108,500)
Số dư cuối kỳ	8,481,081	-	-	-	5,135,017	-	13,616,098
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,913,372	-	-	-	4,011,562	-	5,924,934
- Khấu hao trong năm	114,736	-	-	-	365,371	-	480,107
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(15,093)	-	-	-	(12,440)	-	(27,533)
Số dư cuối kỳ	2,013,015	-	-	-	4,302,676	-	6,315,691
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,647,946	-	-	-	1,169,545	-	7,817,491
Tại ngày cuối kỳ	6,468,066	-	-	-	832,341	-	7,300,407

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,558,211

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,035,709	2,214,602
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1,989	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39,860	11,475
- Chi phí mua bảo hiểm	182,872	128,574
- Các khoản khác	810,988	2,074,553
b) Dài hạn	27,464,021	27,971,057
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	21,953,588	25,507,657
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	-	715,157
- Các khoản khác	5,510,433	1,748,243
Cộng	28,499,730	30,185,659

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	35,682,060	35,682,060	16,162,584	(13,537,425)	33,056,901	33,056,901
Vay ngắn hạn	3,205,522	3,205,522	3,268,046	(62,524)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	32,476,538	32,476,538	12,894,538	(13,474,901)	33,056,901	33,056,901
b) Dài hạn	128,139,772	128,139,772	1,152,625	(14,607,529)	141,594,676	141,594,676
Năm thứ 2	12,096,202	12,096,202	-	(861,933)	12,958,135	12,958,135
Trên 2 năm đến 5 năm	37,120,503	37,120,503	1,152,625	(2,066,528)	38,034,406	38,034,406
Trên 5 năm	78,923,067	78,923,067	-	(11,679,068)	90,602,135	90,602,135
Cộng	163,821,832	163,821,832	17,315,209	(28,144,954)	174,651,577	174,651,577

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Japan Drilling Co.,Ltd	3,848,296	3,124,989
Phải trả cho các đối tượng khác	20,308,703	31,318,903
Cộng	24,156,999	34,443,892
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	609,658	1,119,902
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	470,661	956,224
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	138,997	149,381
Công ty TNHH Vietubes	-	14,297

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	835,238	2,980,250	3,263,765	(19,415)	532,308
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	343	875,117	864,693	-	10,556
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,092,496	1,087,269	(101)	5,126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	584,490	1,311,959	1,733,372	(11,970)	151,107
Thuế thu nhập cá nhân	1,183,548	7,535,606	7,894,017	(7,553)	817,584
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	290	290	-	-
Các loại thuế khác	1,221,414	8,727,807	9,027,106	(5,083)	917,032
- Thuế môn bài	-	950	950	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	1,221,414	8,726,857	9,026,156	(5,083)	917,032
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,596	213	1,784	(25)	-
Cộng	3,826,629	22,523,738	23,872,296	(44,357)	2,433,713

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(71,926)	(69,317)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,898,555	2,503,030

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	10,292,058	15,268,765
+ Hoạt động của các giàn khoan	7,127,699	9,262,795
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	3,164,359	6,005,970
- Các khoản trích trước khác	11,177,216	6,699,587
+ Chi phí lãi vay	8,950,228	3,370,974
+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	66,653	1,193,100
+ Các khoản khác	2,160,335	2,135,513
Cộng	21,469,274	21,968,352

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	77,652	84,732
- Bảo hiểm xã hội	26,812	44,266
- Bảo hiểm y tế	7,578	14,910
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,259	5,862
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11,305	16,503
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	10,810,954	13,263,856
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,664,592	2,892,909
Cộng	13,601,152	16,323,038
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	20,234,299	20,949,385
Cộng	20,234,299	20,949,385

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	365,632	494,640
- Dự phòng tái cơ cấu	68,686	-
- Dự phòng phải trả khác	11,828,468	12,660,813
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	11,227,767	11,645,337
+ Dự phòng khác	600,701	1,015,476
Cộng	12,262,786	13,155,453
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	272,402	-
- Dự phòng phải trả khác	7,511,775	5,634,164
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	7,511,775	5,634,164
Cộng	7,784,177	5,634,164

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8,173,711	7,249,931
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8,173,711	7,249,931

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A								
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(16,786,181)	164,751,002	110,690,417	11,730,809	609,594,849
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,610,246	-	1,610,246
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,026	(1,551,056)	(31,196)	(1,578,226)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(122,339)	(122,339)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	254,624	(254,624)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(1,008,559)	-	(1,008,559)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2,356,674	-	36,021	46,867	2,439,562
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,429,507)	164,755,028	110,031,693	11,369,517	610,935,533
Số dư đầu năm nay	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,429,507)	164,755,028	110,031,693	11,369,517	610,935,533
- Tăng vốn trong kỳ này	57,506,888	-	-	-	-	(57,506,888)	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(6,483,904)	-	(6,483,904)
- Trích quỹ	-	-	-	-	35,301	(1,602,108)	(32,866)	(1,599,673)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(149,283)	(149,283)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	210,801	(210,801)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	2,039,166	-	2,039,166
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3,146,529)	-	43,074	(69,112)	(3,172,567)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(17,576,036)	164,790,329	46,731,834	10,907,455	601,569,272

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	107,546,870
134,344,705	105,857,589
270,911,347	213,404,459

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
213,404,459	213,404,459
57,506,888	-
270,911,347	213,404,459
57,506,888	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Cổ tức

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	421,545,789
-	-
556,296,006	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	421,129,789

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	164,790,329	164,755,028
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	3,746,647	4,046,897
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	871,441	1,640,841
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	2,875,206	2,406,056

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BTCB lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	(15,094,468)	(11,619,010)
	(2,481,568)	(2,810,497)
	(17,576,036)	(14,429,507)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP	2,775	2,775
- VND	604,854,338,989	2,022,007,680,898
- EUR	3,113	3,713
- SGD	33,737	33,737
- DZD	79,977,241	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- THB	2,259	2,259
- MYR	410,022	380,071
- BND	60,418	150,797

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	1,979,254	1,119,355
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	39,055,835	31,533,989
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	21,623,484	25,753,236
Cộng	62,658,573	58,406,580
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	1,341,265	937,461
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	32,362,408	30,128,052
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	17,747,071	21,399,917
Cộng	51,450,744	52,465,430
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504,034	1,145,473
- Lãi chênh lệch tỷ giá	992,827	77,151
Cộng	1,496,861	1,222,624
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,604,517	1,192,210
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,054,465	383,704
- Chi phí công cụ phái sinh	66,719	309,814
- Chi phí tài chính khác	17,637	-
Cộng	3,749,082	1,885,728
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	177,975	(1,080)
- Tiền phạt thu được;	6,882	314
- Các khoản khác	1,207	441,652
Cộng	186,064	440,886

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
6. Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao;	494,229	784,800
- Các khoản phạt	37,972	5,312
- Các khoản khác	148,311	(942,859)
Cộng	680,512	(152,747)
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,666,614	3,904,423
- Chi phí nhân công	3,727,037	3,885,353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	163,230	189,875
- Chi phí dự phòng	1,278,790	(1,528,773)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,311,541	1,232,325
- Chi phí khác bằng tiền	1,186,016	125,643
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	425,205	395,264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	356,392	315,612
- Chi phí khác bằng tiền	68,813	79,652
Cộng	8,091,819	4,299,687
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,466,967	6,896,142
- Chi phí nhân công	22,183,087	23,620,996
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,677,227	5,350,888
- Chi phí dự phòng	3,527,277	(1,052,603)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,203,270	20,948,090
- Chi phí khác bằng tiền	2,484,735	1,001,604
Cộng	59,542,563	56,765,117
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	265,198	704,515
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(43)	-
Cộng	265,155	704,515
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(967,526)	(531,869)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	29,507	19,829
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(54,237)	(9,382)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(4,287)	1,397
Cộng	(996,543)	(520,025)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	83,942,006	49,942,716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92,579,580	84,748,626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,980,602	68,208,955
Tổng cộng	194,502,188	202,900,297
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	163,821,832	174,651,577
Phải trả người bán và phải trả khác	26,832,896	37,353,303
Chi phí phải trả	21,469,274	21,968,352
	212,124,002	233,973,232

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,942,716	-	-	49,942,716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82,524,154	2,224,472	-	84,748,626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68,208,955	-	-	68,208,955
Tổng cộng	200,675,825	2,224,472	-	202,900,297
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	33,056,901	50,992,541	90,602,135	174,651,577
Phải trả người bán và phải trả khác	37,353,303	-	-	37,353,303
Chi phí phải trả	21,968,352	-	-	21,968,352
Tổng cộng	92,378,556	50,992,541	90,602,135	233,973,232
Chênh lệch thanh khoản thuần	108,297,269	(48,768,069)	(90,602,135)	(31,072,935)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	83,942,006	-	-	83,942,006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90,163,012	2,416,568	-	92,579,580
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,980,602	-	-	17,980,602
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	192,085,620	2,416,568	-	194,502,188
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	35,682,060	49,216,705	78,923,067	163,821,832
Phải trả người bán và phải trả khác	26,832,896	-	-	26,832,896
Chi phí phải trả	21,469,274	-	-	21,469,274
Tổng cộng	83,984,230	49,216,705	78,923,067	212,124,002
Chênh lệch thanh khoản thuần	108,101,390	(46,800,137)	(78,923,067)	(17,621,814)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	7,999,141	2,171,164
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	15,755,864	24,435,907
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,237,052	1,510,605
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,331,413	1,045,119
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	599,017	1,532,556
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	6,706,354	10,019,536
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	11,882,695	12,286,833
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	609,658	1,119,902

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 4/2022

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	22,765,392	11,092,309	1,979,254	637,989
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	789,500,800	228,585,660	39,055,835	6,693,427
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	71,150,673	42,169,624	21,623,484	3,876,413
Tổng cộng	883,416,865	281,847,593	62,658,573	11,207,829

Quý 4/2021

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
19,177,070	7,691,716	1,119,355	181,894
798,422,397	239,411,706	31,533,989	1,405,937
98,722,033	58,296,613	25,753,236	4,353,319
916,321,500	305,400,035	58,406,580	5,941,150

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Quý 4/2022

Quý 4/2021

Khu vực địa lý	Quý 4/2022				Quý 4/2021			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	429,508,836	239,418,188	38,302,895	9,390,306	582,657,340	298,043,536	54,364,699	5,623,360
Bên ngoài Việt Nam	453,908,029	42,429,405	24,355,678	1,817,523	333,664,160	7,356,499	4,041,881	317,790
+ Malaysia	145,780,540	6,995,710	5,626,136	331,713	142,166,555	4,264,506	1,620,045	(368,666)
+ Brunei	183,492,610	29,236,607	9,309,755	130,412	181,811,203	4,552	-	-
+ Algeria	11,691,972	3,301,588	2,104,603	795,606	5,993,691	3,087,441	2,421,836	686,456
+ Cambodia	3,939,360	-	-	-	3,690,243	-	-	-
+ Indonesia	109,001,079	2,895,500	7,315,183	559,792	-	-	-	-
+ Myanmar	2,468	-	-	-	2,468	-	-	-
Tổng cộng	883,416,865	281,847,593	62,658,573	11,207,829	916,321,500	305,400,035	58,406,580	5,941,150

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

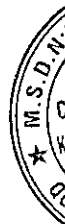
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 04/2022



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022

do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,589,949,335,390	5,428,797,240,960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,965,082,360,460	1,130,703,090,240
1. Tiền	111	V.01	1,911,382,372,150	768,120,048,960
2. Các khoản tương đương tiền	112		53,699,988,310	362,583,041,280
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	420,925,892,820	1,544,250,741,200
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420,925,892,820	1,544,250,741,200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,224,437,138,690	1,935,799,443,760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,735,638,492,410	1,311,560,013,440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		113,721,027,770	67,452,597,200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	522,833,040,680	644,155,136,480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(147,755,422,170)	(87,368,303,360)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	907,798,457,940	757,836,145,920
1. Hàng tồn kho	141		1,044,849,212,820	883,229,212,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(137,050,754,880)	(125,393,066,320)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71,705,485,480	60,207,819,840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	24,245,947,690	50,138,589,280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,836,826,820	8,440,825,920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,622,710,970	1,628,404,640
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,090,839,474,260	15,332,405,243,200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56,571,856,880	50,362,046,080
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	56,571,856,880	50,362,046,080
II. Tài sản cố định	220		13,567,184,243,890	12,961,890,042,800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,396,281,716,020	12,784,902,046,560
- Nguyên giá	222		24,822,036,561,060	23,187,118,919,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,425,754,845,040)	(10,402,216,872,640)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	170,902,527,870	176,987,996,240
- Nguyên giá	228		318,752,854,180	311,128,502,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(147,850,326,310)	(134,140,505,760)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	8,178,704,880	920,902,330,720
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,178,704,880	920,902,330,720
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	624,625,362,490	601,847,655,280
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		624,625,362,490	601,847,655,280
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		834,279,306,120	797,403,168,320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	642,932,731,610	633,264,730,480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	191,346,574,510	164,138,437,840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,680,788,809,650	20,761,202,484,160

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,598,052,152,130	6,929,622,017,040
I. Nợ ngắn hạn	310		2,854,678,560,180	3,030,445,254,960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	565,515,346,590	779,809,714,880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86,493,582,480	15,608,219,760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	58,595,932,300	88,263,285,200
4. Phải trả người lao động	314		118,469,535,580	130,127,928,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	502,595,704,340	497,363,489,280
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	318,402,968,320	369,553,580,320
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	835,317,024,600	748,408,238,640
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	287,071,820,260	297,839,455,920
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		82,216,645,710	103,471,342,960
II. Nợ dài hạn	330		3,743,373,591,950	3,899,176,762,080
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	473,684,939,590	474,294,076,400
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	2,999,752,062,520	3,205,703,464,640
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	182,227,583,570	127,557,472,960
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		87,709,006,270	91,621,748,080
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14,082,736,657,520	13,831,580,467,120
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	14,082,736,657,520	13,831,580,467,120
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,846,706,881,612	1,450,764,484,622
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,590,590,632,136	3,589,768,966,060
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		440,562,383,433	1,922,901,754,595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		575,399,584,595	1,937,943,722,530
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(134,837,201,162)	(15,041,967,935)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		228,778,885,526	239,549,557,030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,680,788,809,650	20,761,202,484,160

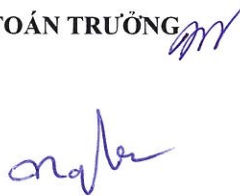
Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 04/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,458,440,945,148	1,333,714,254,300	5,431,548,355,728	3,995,471,964,670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,458,440,945,148	1,333,714,254,300	5,431,548,355,728	3,995,471,964,670
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	1,197,567,517,344	1,198,048,094,050	4,853,175,973,184	3,624,231,518,305
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		260,873,427,804	135,666,160,250	578,372,382,544	371,240,446,365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34,840,936,636	27,918,619,040	117,768,762,540	163,817,011,240
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	87,263,632,632	43,060,598,880	312,523,267,496	170,854,507,055
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60,622,737,692	27,224,115,350	168,031,934,532	109,283,560,320
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		27,673,976,924	17,889,532,710	47,772,965,856	103,585,930,965
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	9,897,071,580	9,025,853,440	17,630,778,616	12,925,934,430
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	178,448,107,464	89,157,499,205	492,698,896,404	385,609,141,765
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47,779,529,688	40,230,360,475	(78,938,831,576)	69,253,805,320
12. Thu nhập khác	31	VI.5	4,330,825,664	10,067,631,810	4,781,821,440	51,561,635,515
13. Chi phí khác	32	VI.6	15,839,597,312	(3,487,977,745)	60,384,787,144	58,316,160,010
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(11,508,771,648)	13,555,609,555	(55,602,965,704)	(6,754,524,495)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		36,270,758,040	53,785,970,030	(134,541,797,280)	62,499,280,825
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6,171,747,780	16,087,600,025	38,130,184,576	43,888,070,775
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(23,195,534,868)	(11,874,770,875)	(21,752,632,352)	(18,158,757,360)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53,294,545,128	49,573,140,880	(150,919,349,504)	36,769,967,410
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		53,892,784,880	49,574,693,660	(98,549,117,612)	19,553,861,685
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(598,239,752)	(1,552,780)	(52,370,231,892)	17,216,105,725
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		47	61	(242)	(36)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		47	61	(242)	(36)

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Xuân Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(134,541,797,280)	62,499,280,825
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			1,080,604,097,142	359,172,392,741
- Khấu hao TSCĐ	02		782,386,732,028	534,408,144,380
- Các khoản dự phòng	03		169,789,551,844	16,008,294,070
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		53,792,488,596	(28,488,169,610)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(106,890,584,284)	(226,232,807,305)
- Chi phí lãi vay	06		168,031,934,532	109,283,560,320
- Các khoản điều chỉnh khác	07		13,493,974,426	(45,806,629,114)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		946,062,299,862	421,671,673,566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(462,607,520,672)	(289,168,031,115)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(130,827,669,236)	194,840,802,085
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(300,387,696,444)	271,446,221,480
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(131,168,779,016)	(796,489,572,515)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38,169,218,428)	(78,251,640,215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40,345,966,672)	(47,125,091,870)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30,685,844,772)	(53,326,872,355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(188,130,395,378)	(376,402,510,939)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(136,419,379,096)	(608,266,399,100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		491,728,776	17,171,920
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(786,881,691,814)	(557,756,520,548)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,910,206,540,194	1,299,307,601,463
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		242,587,592,720	323,723,460,225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,229,984,790,780	457,025,313,960

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		76,067,038,696	346,154,280,725
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(310,713,488,668)	(192,159,813,240)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,490,427,500)	(2,792,342,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(238,136,877,472)	151,202,125,485
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		803,717,517,930	231,824,928,506
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,130,703,090,240	925,196,651,735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(875,829,328)	4,312,047,225
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			31,537,581,618	(30,630,537,226)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,965,082,360,460	1,130,703,090,240

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG *MT*



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC *V*



Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga-Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lư PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Chi nhánh Thái Lan	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Chi nhánh Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5,246,859,890	4,455,497,890
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,906,135,512,260	763,664,551,070
Cộng	1,911,382,372,150	768,120,048,960

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	420,925,892,820	420,925,892,820	1,544,250,741,200	1,544,250,741,200
- Tiền gửi có kỳ hạn	420,925,892,820	420,925,892,820	1,544,250,741,200	1,544,250,741,200

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		624,625,362,490	489,585,668,020		601,847,655,280
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	85,458,883,890	48,039,113,955	-	81,269,155,280
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	282,499,262,010	211,753,000,000	-	265,719,725,680
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	54,410,271,120	30,515,952,000	-	51,907,112,880
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	59,445,200,280	59,528,570,997	-	58,733,344,560
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	95,032,848,180	86,637,631,068	-	96,695,666,400
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	47,778,897,010	53,111,400,000	-	47,522,650,480

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	428,670,088,741	103,793,917,680
Groupement Bir Seba	210,983,374,120	80,362,921,360
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	250,860,787,470	44,745,831,840
PT. JIMMULYA	184,897,353,610	-
Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM	9,731,888,150	243,115,361,040
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	27,720,202,380	162,520,696,640
Các khoản phải thu khách hàng khác	622,774,797,939	677,021,284,880
Cộng	1,735,638,492,410	1,311,560,013,440

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	28,959,387,320	34,200,119,840
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	25,110,502,400	27,970,927,600
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	239,648,170	5,631,722,640
Công ty TNHH Vietubes	984,507,550	597,469,600
	2,624,729,200	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	522,833,040,680	-	644,155,136,480	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	9,944,708,460	-	84,810,572,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10,496,997,180	-	73,301,392,160	-
- Phải thu người lao động	816,213,060	-	288,184,560	-
- Ký cược, ký quỹ	140,749,628,520	-	149,023,113,520	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	344,942,323,480	-	292,553,989,440	-
- Phải thu khác.	15,883,169,980	-	44,177,884,800	-
b) Dài hạn	56,571,856,880	-	50,362,046,080	-
- Ký cược, ký quỹ	56,571,856,880	-	50,362,046,080	-
Cộng	579,404,897,560	-	694,517,182,560	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	169,509,141,260	(147,755,422,170)	184,668,355,467	(87,368,303,360)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	23,499,028,230	(23,306,083,010)	44,786,017,840	(22,555,937,680)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9,415,782,920	(9,415,806,330)	9,167,897,787	(9,167,886,880)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited	92,220,417,600	(75,861,252,090)	89,187,110,400	(26,756,133,120)
Destini Oil Services SDN BHD	28,286,794,610	(28,286,794,610)	25,732,940,960	(20,586,348,240)
Các khách hàng khác	16,087,117,900	(10,885,486,130)	15,794,388,480	(8,301,997,440)
Cộng	169,509,141,260	(147,755,422,170)	184,668,355,467	(87,368,303,360)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	4,640,634,530	-	8,949,727,840	-
- Nguyên liệu, vật liệu	956,129,994,820	(137,050,754,880)	713,374,830,960	(125,393,066,320)
- Công cụ, dụng cụ	19,943,798,350	-	111,318,231,120	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,149,760,970	-	29,849,708,000	-
- Hàng hóa	38,985,024,150	-	19,736,714,320	-
Cộng	1,044,849,212,820	(137,050,754,880)	883,229,212,240	(125,393,066,320)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	8,178,704,880	22,201,508,480
Mua sắm tài sản khác	8,178,704,880	22,201,508,480
- Xây dựng cơ bản	-	898,700,822,240
Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)	-	815,954,723,920
Mua sắm cần khoan cho chiến dịch Brunei	-	82,746,098,320
Cộng	8,178,704,880	920,902,330,720

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	427,868,673,520	22,600,563,723,600	80,211,822,000	76,968,211,840	1,506,488,240	23,187,118,919,200
- Mua trong năm	2,763,303,444	1,048,398,150,624	7,546,079,200	13,965,227,584	417,012,816	1,073,089,773,668
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	80,092,716	-	80,092,716
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(63,008,132)	(29,343,029,056)	(2,090,906,356)	(5,956,258,572)	-	(37,453,202,116)
- Giảm khác	(7,692,764,552)	-	-	(125,783,504)	-	(7,818,548,056)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10,777,892,820	592,271,766,142	1,866,015,046	2,066,250,176	37,601,464	607,019,525,648
Số dư cuối kỳ	433,654,097,100	24,211,890,611,310	87,533,009,890	86,997,740,240	1,961,102,520	24,822,036,561,060
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	196,281,102,400	10,065,578,863,840	72,795,456,080	66,229,856,080	1,331,594,240	10,402,216,872,640
- Khấu hao trong năm	11,671,843,304	769,121,460,316	1,899,507,808	5,639,611,868	109,210,992	788,441,634,288
- Tăng khác	-	-	-	524,990,180	-	524,990,180
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(63,008,132)	(29,020,516,800)	(2,090,906,356)	(5,761,857,420)	-	(36,936,288,708)
- Giảm khác	-	-	-	(125,783,504)	-	(125,783,504)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(308,244,068)	-	(308,244,068)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,412,233,928	265,030,713,954	1,698,814,268	1,762,225,334	37,676,728	271,941,664,212
Số dư cuối kỳ	211,302,171,500	11,070,710,521,310	74,302,871,800	67,960,798,470	1,478,481,960	11,425,754,845,040
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	231,587,571,120	12,534,984,859,760	7,416,365,920	10,738,355,760	174,894,000	12,784,902,046,560
Tại ngày cuối kỳ	222,351,925,600	13,141,180,090,000	13,230,138,090	19,036,941,770	482,620,560	13,396,281,716,020

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,865,049,334,141

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,557,590,237,900

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	193,828,239,520	-	-	-	117,300,262,480	-	311,128,502,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	1,023,911,240	-	1,023,911,240
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,438,852,492)	-	(1,438,852,492)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,713,866,690	-	-	-	3,325,426,742	-	8,039,293,432
Số dư cuối kỳ	198,542,106,210	-	-	-	120,210,747,970	-	318,752,854,180
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	43,318,742,080	-	-	-	90,821,763,680	-	134,140,505,760
- Khấu hao trong năm	2,670,595,136	-	-	-	8,504,375,396	-	11,174,970,532
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,438,852,492)	-	(1,438,852,492)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,135,343,934	-	-	-	2,838,358,576	-	3,973,702,510
Số dư cuối kỳ	47,124,681,150	-	-	-	100,725,645,160	-	147,850,326,310
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	150,509,497,440	-	-	-	26,478,498,800	-	176,987,996,240
Tại ngày cuối kỳ	151,417,425,060	-	-	-	19,485,102,810	-	170,902,527,870

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

83,297,711,222

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

24,245,947,690	50,138,589,280
46,562,490	-
933,122,600	259,794,000
4,281,033,520	2,910,915,360
18,985,229,080	46,967,879,920

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ
- Các khoản khác

642,932,731,610	633,264,730,480
513,933,495,080	577,493,354,480
-	16,191,154,480
128,999,236,530	39,580,221,520
667,178,679,300	683,403,319,760

Cộng

11. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ

Trong năm

Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	835,317,024,600	835,317,024,600	376,200,305,184	(289,291,519,224)	748,408,238,640	748,408,238,640
Vay ngắn hạn	75,041,270,020	75,041,270,020	76,067,038,696	(1,025,768,676)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	760,275,754,580	760,275,754,580	300,133,266,488	(288,265,750,548)	748,408,238,640	748,408,238,640
b) Dài hạn	2,999,752,062,520	2,999,752,062,520	26,828,510,437	(232,779,912,557)	3,205,703,464,640	3,205,703,464,640
Năm thứ 2	283,172,088,820	283,172,088,820	-	(10,200,087,580)	293,372,176,400	293,372,176,400
Trên 2 năm đến 5 năm	868,990,975,230	868,990,975,230	26,828,510,437	(18,936,487,047)	861,098,951,840	861,098,951,840
Trên 5 năm	1,847,588,998,470	1,847,588,998,470	-	(203,643,337,930)	2,051,232,336,400	2,051,232,336,400
Cộng	3,835,069,087,120	3,835,069,087,120	403,028,815,621	(522,071,431,781)	3,954,111,703,280	3,954,111,703,280

12. Phải trả người bán

+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

Japan Drilling Co.,Ltd

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

90,088,613,574	70,749,750,960
475,426,733,016	709,059,963,920
565,515,346,590	779,809,714,880

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Vietubes

14,272,093,780	25,354,581,280
11,018,174,010	21,648,911,360
3,253,919,770	3,381,985,840
-	323,684,080

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế GTGT đầu ra
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Thuế môn bài
- Thuế nhà thầu phụ

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

Cuối kỳ

18,909,788,320	69,368,299,000	75,967,394,140	150,637,100	12,461,330,280
7,765,520	20,369,223,292	20,126,594,268	(3,278,584)	247,115,960
-	25,428,936,896	25,307,273,244	(1,663,992)	119,999,660
13,232,853,600	30,537,157,684	40,345,966,672	113,370,258	3,537,414,870
26,795,526,720	175,398,765,256	183,741,139,692	686,489,156	19,139,641,440
-	6,750,040	6,750,040	-	-
27,652,812,960	203,148,435,732	210,114,919,256	781,389,684	21,467,719,120
-	22,112,200	22,112,200	-	-
27,652,812,960	203,126,323,532	210,092,807,056	781,389,684	21,467,719,120
36,133,440	4,957,788	41,524,384	433,156	-
86,634,880,560	524,262,525,688	555,651,561,696	1,727,376,778	56,973,221,330

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(1,628,404,640)

88,263,285,200

(1,622,710,970)

58,595,932,300

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	240,937,077,780	345,684,839,600
+ Hoạt động của các giàn khoan	166,859,433,590	209,709,678,800
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	74,077,644,190	135,975,160,800
- Các khoản trích trước khác	261,658,626,560	151,678,649,680
+ Chi phí lãi vay	209,524,837,480	76,318,851,360
+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1,560,346,730	27,011,784,000
+ Các khoản khác	50,573,442,350	48,348,014,320
Cộng	502,595,704,340	497,363,489,280
15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,817,833,320	1,918,332,480
- Bảo hiểm xã hội	627,668,920	1,002,182,240
- Bảo hiểm y tế	177,400,980	337,562,400
- Bảo hiểm thất nghiệp	52,883,190	132,715,680
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	264,650,050	373,627,920
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	253,084,433,140	300,293,699,840
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	62,378,098,720	65,495,459,760
Cộng	318,402,968,320	369,553,580,320
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	473,684,939,590	474,294,076,400
Cộng	473,684,939,590	474,294,076,400
16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8,559,445,120	11,198,649,600
- Dự phòng tái cơ cấu	1,607,939,260	-
- Dự phòng phải trả khác	276,904,435,880	286,640,806,320
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	262,842,025,470	263,650,429,680
+ Dự phòng khác	14,062,410,410	22,990,376,640
Cộng	287,071,820,260	297,839,455,920
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6,376,930,820	-
- Dự phòng phải trả khác	175,850,652,750	127,557,472,960
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	175,850,652,750	127,557,472,960
Cộng	182,227,583,570	127,557,472,960

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	191,346,574,510	164,138,437,840
	191,346,574,510	164,138,437,840

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,638,002,496,237	3,589,677,032,350	1,937,943,722,530	247,798,390,785	14,042,017,346,715
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	36,769,967,410	-	36,769,967,410
- Trích quỹ	-	-	-	-	91,933,710	(35,418,369,155)	(712,360,660)	(36,038,796,105)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐIPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	5,814,339,040	(5,814,339,040)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(23,030,444,765)	-	(23,030,444,765)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(187,238,011,615)	-	822,539,535	1,070,207,945	(185,345,264,135)
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,764,484,622	3,589,768,966,060	1,922,901,754,595	239,549,557,030	13,831,580,467,120
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,764,484,622	3,589,768,966,060	1,922,901,754,595	239,549,557,030	13,831,580,467,120
- Tăng vốn trong kỳ này	1,347,502,170,000	-	-	-	-	(1,347,502,170,000)	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(150,919,349,504)	-	(150,919,349,504)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	821,666,076	(37,290,673,974)	(764,989,016)	(37,233,996,914)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	4,906,604,076	(4,906,604,076)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	47,463,627,816	-	47,463,627,816
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	395,942,396,990	-	1,002,590,424	(1,608,650,912)	395,336,336,502
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,846,706,881,612	3,590,590,632,136	440,562,383,433	228,778,885,526	14,082,736,657,520

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
2,757,994,340,000	2,090,483,850,000
5,562,960,060,000	4,215,457,890,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
1,347,502,170,000	-
5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
1,347,502,170,000	-

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	421,545,789
-	-
556,296,006	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	421,129,789

- d) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,590,590,632,136	3,589,768,966,060
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	87,709,006,270	91,621,748,080
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khởi động</i>	20,400,433,810	37,148,640,240
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	67,308,572,460	54,473,107,840

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BTC/USD lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	604,854,338,989	2,022,007,680,898
- EUR	3,113	3,713
- SGD	33,737	33,737
- DZD	79,977,241	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- THB	2,259	2,259
- MYR	410,022	380,071
- BND	60,418	150,797

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	46,069,116,104	25,560,471,425
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	909,063,615,460	720,078,638,815
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	503,308,213,584	588,075,144,060
Cộng	1,458,440,945,148	1,333,714,254,300
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	31,219,284,140	21,406,921,935
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	753,267,408,608	687,974,067,420
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	413,080,824,596	488,667,104,695
Cộng	1,197,567,517,344	1,198,048,094,050
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,731,895,384	26,156,875,955
- Lãi chênh lệch tỷ giá	23,109,041,252	1,761,743,085
Cộng	34,840,936,636	27,918,619,040
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	60,622,737,692	27,224,115,350
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24,543,727,340	8,761,880,840
- Chi phí công cụ phái sinh	1,552,951,444	7,074,602,690
- Chi phí tài chính khác	410,518,812	-
Cộng	87,263,632,632	43,060,598,880
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,142,546,100	(24,661,800)
- Tiền phạt thu được;	160,185,432	7,170,190
- Các khoản khác	28,094,132	10,085,123,420
Cộng	4,330,825,664	10,067,631,810

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
6. Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao;	11,503,674,204	17,920,904,772
- Các khoản phạt	883,836,272	121,299,520
- Các khoản khác	3,452,086,836	(21,530,182,037)
Cộng	15,839,597,312	(3,487,977,745)
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	178,448,107,464	89,157,499,205
- Chi phí nhân công	86,750,513,212	88,722,035,755
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,799,341,480	4,335,795,625
- Chi phí dự phòng	29,765,116,040	(34,909,531,455)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,527,428,316	28,140,141,375
- Chi phí khác bằng tiền	27,605,708,416	2,869,057,905
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9,897,071,580	9,025,853,440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,295,380,192	7,207,000,020
- Chi phí khác bằng tiền	1,601,691,388	1,818,853,420
Cộng	188,345,179,044	98,183,352,645
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266,905,123,892	157,473,402,570
- Chi phí nhân công	516,333,533,012	539,385,443,660
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	155,419,135,652	122,187,527,480
- Chi phí dự phòng	82,100,899,452	(24,036,189,505)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	307,319,312,520	478,349,635,150
- Chi phí khác bằng tiền	57,834,691,860	22,871,627,340
Cộng	1,385,912,696,388	1,296,231,446,695
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	6,172,748,648	16,087,600,025
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1,000,868)	-
Cộng	6,171,747,780	16,087,600,025
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(22,520,135,176)	(12,145,228,615)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	686,804,932	452,795,215
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(1,262,420,412)	(214,237,970)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(99,784,212)	31,900,495
Cộng	(23,195,534,868)	(11,874,770,875)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,965,082,360,460	1,130,703,090,240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,167,287,967,800	1,918,708,892,640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	420,925,892,820	1,544,250,741,200
Tổng cộng	4,553,296,221,080	4,593,662,724,080
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,835,069,087,120	3,954,111,703,280
Phải trả người bán và phải trả khác	628,158,095,360	845,678,779,920
Chi phí phải trả	502,595,704,340	497,363,489,280
Tổng cộng	4,965,822,886,820	5,297,153,972,480

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,130,703,090,240	-	-	1,130,703,090,240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,868,346,846,560	50,362,046,080	-	1,918,708,892,640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,544,250,741,200	-	-	1,544,250,741,200
Tổng cộng	4,543,300,678,000	50,362,046,080	-	4,593,662,724,080
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	748,408,238,640	1,154,471,128,240	2,051,232,336,400	3,954,111,703,280
Phải trả người bán và phải trả khác	845,678,779,920	-	-	845,678,779,920
Chi phí phải trả	497,363,489,280	-	-	497,363,489,280
Tổng cộng	2,091,450,507,840	1,154,471,128,240	2,051,232,336,400	5,297,153,972,480
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,451,850,170,160	(1,104,109,082,160)	(2,051,232,336,400)	(703,491,248,400)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng công</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,965,082,360,460	-	-	1,965,082,360,460
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,110,716,110,920	56,571,856,880	-	2,167,287,967,800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	420,925,892,820	-	-	420,925,892,820
Tổng cộng	4,496,724,364,200	56,571,856,880	-	4,553,296,221,080
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng công</u>
Các khoản vay và nợ	835,317,024,600	1,152,163,064,050	1,847,588,998,470	3,835,069,087,120
Phải trả người bán và phải trả khác	628,158,095,360	-	-	628,158,095,360
Chi phí phải trả	502,595,704,340	-	-	502,595,704,340
Tổng cộng	1,966,070,824,300	1,152,163,064,050	1,847,588,998,470	4,965,822,886,820
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,530,653,539,900	(1,095,591,207,170)	(1,847,588,998,470)	(412,526,665,740)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	187,259,899,190	49,155,152,960
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	368,844,786,151	553,228,934,480
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	28,959,387,320	34,200,097,200
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	31,168,386,615	23,661,494,160
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	14,022,995,596	34,697,067,840
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	156,995,736,107	186,052,522,230
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	14,272,093,780	25,354,581,280

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 4/2022

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	532,937,818,119	259,670,950,555	46,069,116,104	14,849,831,964
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	18,482,213,737,678	5,351,190,304,258	909,063,615,460	155,796,206,852
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	1,665,637,253,853	987,190,897,318	503,308,213,584	90,227,388,988
Tổng cộng	20,680,788,809,650	6,598,052,152,130	1,458,440,945,148	260,873,427,804

Quý 4/2021

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
434,168,861,802	174,140,455,732	25,560,471,425	4,153,549,490
18,076,283,061,964	5,420,281,021,417	720,078,638,815	32,104,571,395
2,235,066,836,234	1,319,835,315,251	588,075,144,060	99,408,039,365
20,745,518,760,000	6,914,256,792,400	1,333,714,254,300	135,666,160,250

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 4/2022

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	10,054,801,850,760	5,604,779,781,080	891,538,207,296	218,568,762,456
Bên ngoài Việt Nam	10,625,986,958,890	993,272,371,050	566,902,737,852	42,304,665,348
+ Malaysia	3,412,722,441,400	163,769,571,100	130,953,941,536	7,720,951,788
+ Brunei	4,295,562,000,100	684,428,969,870	216,693,857,380	3,035,469,712
+ Algieria	273,709,064,520	77,290,175,080	48,986,739,428	18,518,525,256
+ Cambodia	92,220,417,600	-	-	-
+ Indonesia	2,551,715,259,390	67,783,655,000	170,268,199,508	13,029,718,592
+ Myanmar	57,775,880	-	-	-
Tổng cộng	20,680,788,809,650	6,598,052,152,130	1,458,440,945,148	260,873,427,804

Quý 4/2021

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
13,191,362,177,600	6,747,705,655,040	1,241,417,901,665	128,409,425,600
7,554,156,582,400	166,551,137,360	92,296,352,635	7,256,734,650
3,218,650,805,200	96,548,415,840	36,993,727,575	(8,418,488,110)
4,116,205,635,920	103,057,280	-	-
135,697,164,240	69,899,664,240	55,302,625,060	15,675,222,760
83,547,101,520	-	-	-
-	-	-	-
55,875,520	-	-	-
20,745,518,760,000	6,914,256,792,400	1,333,714,254,300	135,666,160,250

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường